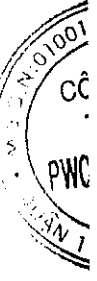


CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 11 tháng 3 năm 2025

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập
Ông Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Ông Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc HSE
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh
Bà Trần Thị Hoàng Thư	Giám đốc Kinh doanh mảng Vinh Wellness và Vinh Agri

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

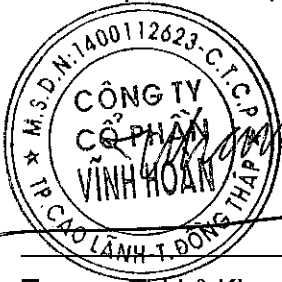
Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16587
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.238.447.590.991	7.888.156.657.832
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	570.012.125.911	232.805.453.082
111	Tiền		568.912.125.911	232.805.453.082
112	Các khoản tương đương tiền		1.100.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.340.406.525.686	2.068.507.997.500
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	161.593.749.801	181.207.601.155
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(41.752.806.201)	(38.884.103.655)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.220.565.582.086	1.926.184.500.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.200.504.540.314	1.577.896.986.414
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.851.065.385.738	1.438.581.654.081
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	314.252.842.657	103.435.378.308
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	42.152.978.245	42.038.075.351
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.966.666.326)	(6.158.121.326)
140	Hàng tồn kho	8	2.914.883.330.804	3.763.498.912.609
141	Hàng tồn kho		3.159.305.888.179	4.184.850.311.711
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(244.422.557.375)	(421.351.399.102)
150	Tài sản ngắn hạn khác		212.641.068.276	245.447.308.227
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		15.863.032.771	13.360.715.097
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	196.778.035.505	231.936.593.130
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	150.000.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

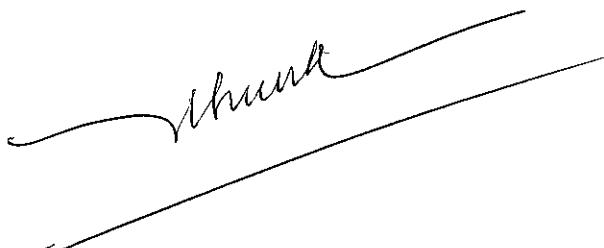
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.995.732.630.546	4.054.392.813.318
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.548.813.275	2.871.356.075
216	Phải thu dài hạn khác		1.548.813.275	2.871.356.075
220	Tài sản cố định		3.415.114.149.837	3.383.339.452.872
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.944.000.097.264	2.920.796.646.213
222	Nguyên giá		5.359.639.698.567	4.952.017.221.796
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.415.639.601.303)	(2.031.220.575.583)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	471.114.052.573	462.542.806.659
228	Nguyên giá		555.595.802.285	524.268.583.375
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(84.481.749.712)	(61.725.776.716)
240	Tài sản dở dang dài hạn		109.478.057.239	159.945.648.828
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	109.478.057.239	159.945.648.828
250	Đầu tư tài chính dài hạn		69.482.351.695	67.242.951.618
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	13.539.921.717	11.300.521.640
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.942.429.978	5.942.429.978
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		400.109.258.500	440.993.403.925
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	204.832.933.286	213.020.982.434
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20(a)	4.920.025.714	2.499.442.324
269	Lợi thế thương mại	12	190.356.299.500	225.472.979.167
270	TỔNG TÀI SẢN		12.234.180.221.537	11.942.549.471.150


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.240.574.236.572	3.351.493.695.011
310	Nợ ngắn hạn		3.183.722.367.033	3.232.914.913.265
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	277.792.113.348	308.584.163.295
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		36.847.487.571	16.466.420.387
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	61.084.003.387	133.711.886.921
314	Phải trả người lao động	15	264.815.428.393	210.419.210.495
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	68.322.274.083	176.965.442.997
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	94.662.500.960	98.504.177.512
320	Vay ngắn hạn	18(a)	2.277.106.532.564	2.157.386.405.831
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	103.092.026.727	130.877.205.827
330	Nợ dài hạn		56.851.869.539	118.578.781.746
337	Phải trả dài hạn khác		531.886.500	-
338	Vay dài hạn	18(b)	-	101.863.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20(b)	6.520.214.320	8.060.012.568
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	18.836.176.120	8.352.244.491
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	30.963.592.599	303.524.687
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.993.605.984.965	8.591.055.776.139
410	Vốn chủ sở hữu		8.993.605.984.965	8.591.055.776.139
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	2.244.531.590.000	1.870.444.950.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.244.531.590.000	1.870.444.950.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	263.561.289.678	263.561.289.678
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(361.485.161)	259.040.388
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	6.167.569.660.225	6.213.263.998.030
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.941.364.722.030	5.295.111.718.768
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.226.204.938.195	918.152.279.262
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	318.304.930.223	243.526.498.043
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.234.180.221.537	11.942.549.471.150


Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

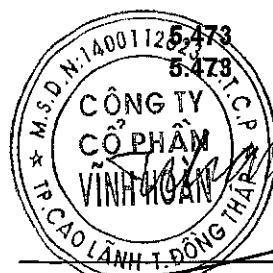



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.567.803.303.224	10.075.768.816.568
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(55.009.822.179)	(42.752.364.474)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 12.512.793.481.045	10.033.016.452.094
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28 (10.617.752.697.948)	(8.540.191.778.235)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.895.040.783.097	1.492.824.673.859
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29 423.311.813.167	377.047.027.503
22	Chi phí tài chính	30 (216.754.271.673)	(228.560.765.049)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	30 (73.329.339.325)	(133.346.693.090)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4(c) 2.239.400.077	800.693.951
25	Chi phí bán hàng	31 (296.508.835.027)	(216.294.674.914)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (357.769.168.574)	(307.655.327.848)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.449.559.721.067	1.118.161.627.502
31	Thu nhập khác	66.282.923.431	50.022.102.680
32	Chi phí khác	(31.217.534.422)	(23.155.469.799)
40	Lợi nhuận khác	33 35.065.389.009	26.866.632.881
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.484.625.110.076	1.145.028.260.383
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	34 (185.937.868.339)	(169.226.702.958)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	20, 34 3.960.381.638	(2.044.716.118)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.302.647.623.375	973.756.841.307
	Phân bổ cho:		
61	Chủ sở hữu của Công ty	1.226.204.938.195	919.191.032.965
62	Cổ đông không kiểm soát	76.442.685.180	54.565.808.342
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25 5.473	4.103
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25 5.473	4.103

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.484.625.110.076	1.145.028.260.383
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	10, 12, 35 456.178.821.893	402.253.182.629
03	Hoàn nhập dự phòng	(162.252.190.552)	(14.037.225.222)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29 (27.022.141.806)	(30.553.815.599)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(122.522.215.673)	(134.239.852.408)
06	Chi phí lãi vay	30 73.329.339.325	133.346.693.090
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.702.336.723.263	1.501.797.242.873
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(535.335.513.849)	718.606.666.707
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	1.025.794.423.532	(855.599.830.220)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	212.186.482.877	(352.075.031.629)
12	Giảm chi phí trả trước	9.499.311.253	19.323.683.891
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	19.613.851.354	(1.888.141.799)
14	Tiền lãi vay đã trả	(73.949.592.731)	(132.956.870.630)
15	Thuế TNDN đã nộp	14 (258.829.640.506)	(315.269.829.637)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(28.300.651.100)	(34.921.448.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.073.015.394.093	547.016.441.261
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(677.527.089.191)	(676.969.024.318)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.320.677.311	4.491.383.168
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(4.171.435.575.237)	(3.551.994.500.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	3.877.054.493.151	3.290.982.798.630
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia	114.542.027.511	140.217.977.382
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(855.045.466.455)	(793.271.365.138)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	56.675.390.000
33	Tiền thu từ vay	18 10.620.041.480.808	11.256.281.203.319
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18 (10.602.184.354.075)	(11.385.487.660.545)
36	Tiền chi trả cổ tức	(897.789.190.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(879.932.063.267)	(72.531.067.226)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	338.037.864.371	(318.785.991.103)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	232.805.453.082	553.169.450.129
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(831.191.542)	(1.578.005.944)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	570.012.125.911	232.805.453.082

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 11 tháng 3 năm 2025 về việc cập nhật lại địa chỉ do sáp nhập đơn vị hành chính.

Cổ phiếu của Công ty được bắt đầu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm;
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- chế biến và bảo quản rau quả.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2024		2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước (*)	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2024		2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, Tỉnh An Giang	99,33	99,33	99,33	99,33
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	75	75	75	75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72	76,72	76,72	76,72
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc (**)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	90	90	90	90
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Ấp Mỹ Đông Bốn, Xã Mỹ Tho, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5	27,5	27,5	27,5

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

- (*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 350.000.000.000 Đồng vào Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được góp đủ.
- (**) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 1 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

126
T
N
G

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

13-C.H.C.
TAP

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tang hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí nuôi, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm

001
ĐNC
PH
HC
T.Đ

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

26
T
A
N
NG

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

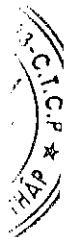
Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Tập đoàn tại Việt Nam.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	687.018.665	1.489.891.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	568.225.107.246	231.315.561.284
Các khoản tương đương tiền (*)	1.100.000.000	-
	<u>570.012.125.911</u>	<u>232.805.453.082</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại một ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2024			2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	83.453.584.680	72.303.210.000	(11.150.374.680)	96.349.371.862	83.855.200.000	(12.494.171.862)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	60.266.465.669	33.525.093.600	(26.741.372.069)	60.266.465.669	34.921.972.500	(25.344.493.169)
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	15.268.068.780	12.476.640.000	(2.791.428.780)	19.152.509.597	18.811.875.000	(340.634.597)
Khác	2.605.630.672	1.536.000.000	(1.069.630.672)	5.439.254.027	4.734.450.000	(704.804.027)
	<u>161.593.749.801</u>	<u>119.840.943.600</u>	<u>(41.752.806.201)</u>	<u>181.207.601.155</u>	<u>142.323.497.500</u>	<u>(38.884.103.655)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	2.220.565.582.086	2.220.565.582.086	1.926.184.500.000	1.926.184.500.000
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

(Handwritten signature/initials)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với số dư là 60.000.000.000 Đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 18(a)(iv)).

(**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	2024			2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	13.539.921.717	(*)	-	11.300.521.640	(*)	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	Giá trị VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.499.827.689
Lãi từ công ty liên kết	800.693.951
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.300.521.640
Lãi từ công ty liên kết	2.239.400.077
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.539.921.717

262
G
PH
HH
NH

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	788.969.693.133	623.146.667.203
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.062.095.692.605	815.434.986.878
	<u>1.851.065.385.738</u>	<u>1.438.581.654.081</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 530.271.000.000 Đồng và 505.680.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(ii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(iii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 378.765.000.000 Đồng và 361.200.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(vi)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 6.162.228.144 Đồng.

T.C.T.
 V.Y.
 AN
 JAN
 T.Đ.Đ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Tuấn Khanh (*)	13.946.380.000	13.946.380.000
Ventilex B.V	-	15.066.354.675
Khác	40.373.462.657	54.489.643.633
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)) (*)(**)	259.933.000.000	19.933.000.000
	<u>314.252.842.657</u>	<u>103.435.378.308</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản trả trước cho người bán là bên thứ ba và bên liên quan với số dư 33.879.380.000 Đồng dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản trả trước cho bên liên quan với số dư là 240.000.000.000 Đồng dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ một cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Tại ngày 6 tháng 1 năm 2025, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được chuyển nhượng cho Tập đoàn.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Tạm ứng nhân viên (*)	24.333.879.742	21.560.813.312
Lãi tiền gửi phải thu	12.190.883.938	13.361.566.195
Khác	3.716.460.885	6.935.414.282
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.911.753.680	180.281.562
	<u>42.152.978.245</u>	<u>42.038.075.351</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên số tiền là 22.692.494.280 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19.472.494.280 Đồng), được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	1.077.338.324.367	(244.422.557.375)	1.847.154.911.125	(421.351.399.102)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	936.414.564.634	-	1.492.279.565.367	-
Hàng đang đi trên đường	495.105.714.417	-	281.501.430.366	-
Nguyên vật liệu	384.920.051.202	-	327.812.584.853	-
Hàng hóa bất động sản	209.349.276.732	-	209.099.276.732	-
Công cụ, dụng cụ	26.300.772.752	-	22.358.969.221	-
Hàng hóa	17.882.606.617	-	345.858.744	-
Hàng gửi đi bán	11.994.577.458	-	4.297.715.303	-
	<u>3.159.305.888.179</u>	<u>(244.422.557.375)</u>	<u>4.184.850.311.711</u>	<u>(421.351.399.102)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 101.004.000.000 Đồng và 96.320.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(ii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(iii)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

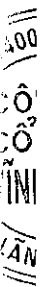
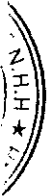
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng (Thuyết minh 28)	421.351.399.102 (176.928.841.727)	396.329.357.303 25.022.041.799
Số dư cuối năm	<u>244.422.557.375</u>	<u>421.351.399.102</u>



9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	98.828.832.079	109.530.697.549
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.098.239.648	28.273.556.465
Chi phí cải tạo	25.454.060.161	17.345.968.081
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	15.699.643.725	16.090.506.225
Khác	30.752.157.673	41.780.254.114
	<u>204.832.933.286</u>	<u>213.020.982.434</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.760.490.910 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.867.842.222 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 18(a)(v)).



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.966.158.994.126	2.828.453.308.730	107.682.793.290	42.470.917.329	7.251.208.321	4.952.017.221.796
	Mua trong năm	18.237.105.511	80.512.070.699	6.021.055.645	340.259.444	186.135.000	105.296.626.299
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	61.371.995.252	257.848.571.094	1.146.225.011	665.759.014	133.600.000	321.166.150.371
	Tặng khác (Thuyết minh 33)	-	5.013.036.000	-	-	-	5.013.036.000
	Thanh lý	(7.912.917.313)	(14.083.762.067)	(1.755.419.700)	(101.236.819)	-	(23.853.335.899)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.037.855.177.576	3.157.743.224.456	113.094.654.246	43.375.698.968	7.570.943.321	5.359.639.698.567
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	697.160.775.450	1.248.387.473.365	57.142.892.476	27.345.785.768	1.183.648.524	2.031.220.575.583
	Khấu hao trong năm	89.823.342.178	286.321.042.277	13.693.585.317	7.407.823.136	1.060.376.322	398.306.169.230
	Thanh lý	(3.059.163.822)	(10.393.279.561)	(342.425.943)	(92.274.184)	-	(13.887.143.510)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	783.924.953.806	1.524.315.236.081	70.494.051.850	34.661.334.720	2.244.024.846	2.415.639.601.303
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.268.998.218.676	1.580.065.835.365	50.539.900.814	15.125.131.561	6.067.559.797	2.920.796.646.213
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.253.930.223.770	1.633.427.988.375	42.600.602.396	8.714.364.248	5.326.918.475	2.944.000.097.264

11/11
PH. NG
11/21

10 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 78.601.228.038 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 250.102.142.982 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(i)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 4.086.522.107 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,657,968,051 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 18(a)(v)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 843.248.106.629 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 781.753.352.718 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	512.227.048.881	12.041.534.494	524.268.583.375
Mua trong năm	-	1.292.300.000	1.292.300.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	23.495.650.310	6.539.268.600	30.034.918.910
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>535.722.699.191</u>	<u>19.873.103.094</u>	<u>555.595.802.285</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	55.424.894.239	6.300.882.477	61.725.776.716
Khấu hao trong năm	20.504.203.915	2.251.769.081	22.755.972.996
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>75.929.098.154</u>	<u>8.552.651.558</u>	<u>84.481.749.712</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>456.802.154.642</u>	<u>5.740.652.017</u>	<u>462.542.806.659</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u><u>459.793.601.037</u></u>	<u><u>11.320.451.536</u></u>	<u><u>471.114.052.573</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 34.599.950.355 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.530.894.071 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(i)).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 3.177.183.196 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.261.346.984 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 18(a)(vii)).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.157.521.912 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.239.592.379 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2024 VND	2023 VND
Mua sắm TSCĐ	68.948.772.812	71.622.687.771
Chi phí cho các ao nuôi cá	23.281.063.719	29.960.823.117
Xây dựng nhà máy và văn phòng	8.499.402.723	55.176.150.297
Nhà ở cho người lao động	7.501.840.274	2.405.216.133
Khác	1.246.977.711	780.771.510
	<u>109.478.057.239</u>	<u>159.945.648.828</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	159.945.648.828	565.780.626.128
Mua sắm, xây dựng	304.797.057.471	461.780.563.594
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(321.166.150.371)	(716.123.912.248)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(30.034.918.910)	(25.544.746.380)
Chuyển sang hàng tồn kho	(250.000.000)	(115.379.547.348)
Khác	(3.813.579.779)	(10.567.334.918)
Số dư cuối năm	<u>109.478.057.239</u>	<u>159.945.648.828</u>

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	225.472.979.167	260.589.658.834
Phân bổ (Thuyết minh 32)	(35.116.679.667)	(35.116.679.667)
Số dư cuối năm	<u>190.356.299.500</u>	<u>225.472.979.167</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	274.090.480.693	274.090.480.693	303.736.863.754	303.736.863.754
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	3.701.632.655	3.701.632.655	4.847.299.541	4.847.299.541
	<u>277.792.113.348</u>	<u>277.792.113.348</u>	<u>308.584.163.295</u>	<u>308.584.163.295</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nợ trong năm VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	231.936.593.130	220.288.907.721	(184.491.314.932)	(70.956.150.414)	196.778.035.505
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	125.658.570.665	185.937.868.339	(258.829.640.506)	(150.000.000)	52.616.798.498
Thuế thu nhập cá nhân	4.287.317.593	48.712.543.248	(48.428.454.748)	-	4.571.406.093
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.682.573.403	123.513.726.449	(52.391.402.424)	(70.956.150.414)	3.848.747.014
Khác	83.425.260	1.937.916.548	(1.974.290.026)	-	47.051.782
	<u>133.711.886.921</u>	<u>360.102.054.584</u>	<u>(361.623.787.704)</u>	<u>(71.106.150.414)</u>	<u>61.084.003.387</u>



15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2023) phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Hàng tồn kho đang đi đường	32.275.332.180	141.699.052.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.783.663.284	22.393.791.820
Chi phí lãi vay	1.047.760.780	1.668.014.186
Khác	13.215.517.839	11.204.584.741
	<u>68.322.274.083</u>	<u>176.965.442.997</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	8.232.813.261	11.215.492.081
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	48.889.937.329	50.446.597.624
- Cổ tức phải trả	287.136.375	234.468.375
- Các khoản phải trả khác	37.252.613.995	36.607.619.432
	<u>94.662.500.960</u>	<u>98.504.177.512</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18	VAY	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a)	Ngắn hạn				
	Vay ngân hàng ngân hàng	2.142.886.405.831	10.620.041.480.808	(10.485.821.354.075)	2.277.106.532.564
	Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	14.500.000.000	-	(14.500.000.000)	-
		<u>2.157.386.405.831</u>	<u>10.620.041.480.808</u>	<u>(10.500.321.354.075)</u>	<u>2.277.106.532.564</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.573.102.587.518	1.477.320.546.462
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	238.876.094.934	272.843.524.250
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	193.633.698.616	96.579.754.719
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	120.027.907.745	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (v)	116.847.308.785	89.967.362.880
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (vi)	34.618.934.966	180.675.217.520
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (vii)	-	25.500.000.000
	<u>2.277.106.532.564</u>	<u>2.142.886.405.831</u>

(i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 và Phân xưởng 3 của Tập đoàn (Thuyết minh 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi tiết kiệm (Thuyết minh 4).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9) và TSCĐ (Thuyết minh 10).
- (vi) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5).
- (vii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10).

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (viii)	101.863.000.000	-	(101.863.000.000)	-

- (viii) Số dư thể hiện các khoản vay với mục đích tăng công suất và xây dựng mới các nhà máy trong Tập đoàn. Trong năm 2024, các khoản vay này đã được tất toán.

10/10/2024

NGUYỄN VĂN AN

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	12.700.000.000	2.009.779.151
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.136.176.120	6.342.465.340
	<u>18.836.176.120</u>	<u>8.352.244.491</u>

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.499.442.324	2.467.879.995
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	2.420.583.390	31.562.329
Số dư cuối năm	<u>4.920.025.714</u>	<u>2.499.442.324</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	8.060.012.568	5.983.734.121
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(1.539.798.248)	2.076.278.447
Số dư cuối năm	<u>6.520.214.320</u>	<u>8.060.012.568</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15% (2023: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty trong Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang
				các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã thanh tra thuế	7.609.404.893	(7.609.404.893)	-
2020	Chưa thanh tra thuế	851.916.316	-	851.916.316
2021	Chưa thanh tra thuế	3.221.663.021	(381.733.634)	2.839.929.387
2022	Chưa thanh tra thuế	13.506.461.246	(6.912.178.346)	6.594.282.900
2023	Chưa thanh tra thuế	48.956.092.522	-	48.956.092.522
2024	Chưa thanh tra thuế	26.740.983.045	-	26.740.983.045

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng từng công ty con trong Tập đoàn có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	130.877.205.827	35.037.037.060
Trích quỹ	-	130.761.617.062
Sử dụng quỹ	(27.785.179.100)	(34.921.448.295)
Số dư cuối năm	<u>103.092.026.727</u>	<u>130.877.205.827</u>

22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	303.524.687	343.456.775
Tăng trong năm (Thuyết minh 32) (*)	30.700.000.000	-
Sử dụng trong năm	(39.932.088)	(39.932.088)
Số dư cuối năm	<u>30.963.592.599</u>	<u>303.524.687</u>

(*) Căn cứ Nghị quyết số 2612-24/VHC.NQ-HĐQT24 ngày 26 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết số 11/2024/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền là 30.700.000.000 Đồng từ lợi nhuận trước thuế TNDN năm 2024. Quỹ được sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ trong Tập đoàn.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2024	2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>187.044.495</u>	<u>183.376.956</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.044.495	183.376.956
Phát hành cổ phiếu cho người lao động ("ESOP") (Thuyết minh 24)	-	3.667.539
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24)	<u>37.408.664</u>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>224.453.159</u>	<u>187.044.495</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	183.376.956	1.833.769.560.000
Phát hành ESOP (Thuyết minh 24)	3.667.539	36.675.390.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	187.044.495	1.870.444.950.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24)	37.408.664	374.086.640.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>224.453.159</u>	<u>2.244.531.590.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

10/10/2024
Cổ
Cổ
100

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.833.769.560.000	263.561.289.678	197.824.481	5.425.873.335.830	170.986.188.998	7.694.388.198.987
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	919.191.032.965	54.565.808.342	973.756.841.307
Phát hành ESOP	36.675.390.000	-	-	(130.761.617.062)	-	36.675.390.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.038.753.703)	(361.246.297)	(1.400.000.000)
Thay đổi tỷ lệ tại công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	61.215.907	-	-	61.215.907
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(1.664.253.000)	(1.664.253.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.870.444.950.000	263.561.289.678	259.040.388	6.213.263.998.030	243.526.498.043	8.591.055.776.139
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.226.204.938.195	76.442.685.180	1.302.647.623.375
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	374.086.640.000	-	-	(374.086.640.000)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(620.525.549)	-	-	(620.525.549)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (**)	-	-	-	(448.906.318.000)	-	(448.906.318.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (***)	-	-	-	(448.906.318.000)	-	(448.906.318.000)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(1.664.253.000)	(1.664.253.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(361.485.161)	6.167.569.660.225	318.304.930.223	8.993.605.984.965

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2012-23/MHC.NQ-VHC23 ngày 20 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương ứng 37.408.664 cổ phiếu. Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 4 tháng 1 năm 2024 để thực hiện việc chi trả cổ tức nêu trên.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCD/NQ/23 ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1101-24/BB-HDQT24 ngày 11 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20% trên mệnh giá. Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 19 tháng 2 năm 2024 để thực hiện việc chi trả cổ tức nêu trên.

(***) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCD/NQ/24 ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0611A-24/BB-HDQT24 ngày 6 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20% trên mệnh giá. Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 5 tháng 12 năm 2024 để thực hiện việc chi trả cổ tức nêu trên.

Công ty đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt nêu trên lần lượt tại ngày 9 tháng 1 năm 2024, ngày 29 tháng 2 năm 2024 và ngày 18 tháng 12 năm 2024.

25 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2024	2023 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>1.226.204.938.195</u>	<u>919.191.032.965</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	224.043.201	224.043.201
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>5.473</u>	<u>4.103</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc chia cổ tức bằng cổ phiếu như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023</u>		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	919.191.032.965	-	919.191.032.965
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>183.909.503</u>	<u>40.133.698</u>	<u>224.043.201</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.998</u>		<u>4.103</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể phải trả trong tương lai của hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

(b) Ngoại tệ các loại

	2024	2023
Đô la Mỹ ("USD")	20.661.462	3.053.340
Nhân dân Tệ ("CNY")	2.189	2.374
Đô la Singapore ("SGD")	1.567	1.567
Euro ("EUR")	2.640	1.730
Đô la Úc ("AUD")	100	100
	<u> </u>	<u> </u>

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024	2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	10.484.498.914.323	8.081.752.003.602
Doanh thu bán phụ phẩm	1.809.240.168.416	1.658.837.215.563
Doanh thu bán nguyên vật liệu	109.522.712.375	216.777.966.307
Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.541.508.110	118.401.631.096
	<u>12.567.803.303.224</u>	<u>10.075.768.816.568</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(33.124.487.016)	(25.881.284.237)
Chiết khấu thương mại	(21.212.388.479)	(16.645.972.237)
Giảm giá hàng bán	(672.946.684)	(225.108.000)
	<u>(55.009.822.179)</u>	<u>(42.752.364.474)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>12.512.793.481.045</u>	<u>10.033.016.452.094</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	8.843.320.213.225	6.710.361.187.461
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	1.710.239.676.542	1.495.828.238.789
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	120.598.767.410	237.993.397.356
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(176.928.841.727)	25.022.041.799
	<u>10.617.752.697.948</u>	<u>8.540.191.778.235</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	264.427.917.279	211.201.389.311
Lãi tiền gửi	110.691.635.554	116.829.010.584
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	27.022.141.806	30.553.815.599
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	16.796.385.497	16.901.225.009
Cổ tức được chia	2.679.709.700	1.561.587.000
Lãi chứng khoán kinh doanh	1.694.023.331	-
	<u>423.311.813.167</u>	<u>377.047.027.503</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	140.403.259.999	126.876.520.622
Lãi vay	73.329.339.325	133.346.693.090
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	2.868.702.545	(37.714.415.503)
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh	152.969.804	5.757.203.535
Khác	-	294.763.305
	<u>216.754.271.673</u>	<u>228.560.765.049</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	231.174.385.522	144.871.979.602
Chi phí nhân viên	19.135.725.129	18.414.265.475
Khác	46.198.724.376	53.008.429.837
	<u>296.508.835.027</u>	<u>216.294.674.914</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	129.840.492.502	100.167.651.131
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 12)	35.116.679.667	35.116.679.667
Chi phí tư vấn và pháp lý	32.531.705.645	64.838.370.585
Chi phí trích lập quỹ nghiên cứu khoa học (Thuyết minh 22)	30.700.000.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.637.159.376	11.137.349.391
Chi phí dụng cụ	7.543.462.890	6.301.742.445
Khác	109.399.668.494	90.093.534.629
	<u>357.769.168.574</u>	<u>307.655.327.848</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần từ bán cá tạp và phế liệu TSCĐ được tặng (Thuyết minh 10(a))	50.242.175.272	42.290.190.237
Khác	5.013.036.000	-
	<u>11.027.712.159</u>	<u>7.731.912.443</u>
	<u>66.282.923.431</u>	<u>50.022.102.680</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	11.942.678.663	11.004.109.000
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.645.515.078	1.051.970.185
Các khoản tiền phạt	2.933.989.814	-
Khác	8.695.350.867	11.099.390.614
	<u>31.217.534.422</u>	<u>23.155.469.799</u>

34 THUẾ TNDN

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư. Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi thuế chủ yếu cho dự án đầu tư và các dự án đầu tư mở rộng, địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và ngành nghề kinh doanh bao gồm hoạt động chế biến thủy hải sản, đầu tư bảo quản thủy sản, trồng trọt, chế biến nông sản, đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.484.625.110.076	1.145.028.260.383
Thuế tính ở thuế suất 20%	296.925.022.015	229.005.652.077
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(535.941.940)	(312.317.400)
Chi phí không được khấu trừ	3.372.149.191	6.782.888.600
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	4.577.893.780
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(2.346.406.434)	(714.032.037)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.348.196.609	9.791.218.507
Chi phí lãi vay được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển từ những kỳ trước	(1.201.063.235)	-
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(5.967.549.774)
Ưu đãi thuế	(118.945.059.574)	(87.538.024.354)
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(639.409.931)	15.645.689.677
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>181.977.486.701</u>	<u>171.271.419.076</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	185.937.868.339	169.226.702.958
Thuế TNDN - hoãn lại	(3.960.381.638)	2.044.716.118
	<u>181.977.486.701</u>	<u>171.271.419.076</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.031.448.811.422	10.257.695.388.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.686.098.733.405	1.293.424.778.421
Chi phí nhân viên	1.300.955.848.619	1.054.368.522.643
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	456.178.821.893	402.253.182.629
Chi phí khác	214.263.563.290	399.009.915.136
	<u>13.688.945.778.629</u>	<u>13.406.751.787.022</u>
Trong đó:		
Hoạt động luân chuyển nội bộ của các công ty trong cùng Tập đoàn (*)	<u>6.973.759.601.219</u>	<u>6.753.130.356.105</u>

(*) Hoạt động luân chuyển nội bộ chủ yếu là mua bán nguyên liệu, vật liệu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	9.088.111.349.285	7.968.784.053.858
Doanh thu thuần trong nước	3.424.682.131.760	2.064.232.398.236
Doanh thu thuần	<u>12.512.793.481.045</u>	<u>10.033.016.452.094</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Người đại diện theo pháp luật cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2024 VND	2023 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	374,086,640,000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ hữu hình	321,166,150,371	115,379,547,348
Ứng trước tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	291,319,068,570	50,507,091,292
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	31,233,176,074	56,562,304,217
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ vô hình	30,034,918,910	25,544,746,380
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang hàng tồn kho	250,000,000	-

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính của Tập đoàn và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Coast Beacon Inc.	3.763.418.052.879	2.956.985.484.545
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.347.143.381.467	673.776.012.205
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	302.389.604	1.057.319.968
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	208.797.692	1.132.146.620
Các cá nhân liên quan	40.127.520.000	27.004.650.000
	<u>5.151.200.141.642</u>	<u>3.659.955.613.338</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	91.407.932.567	74.279.099.242
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	25.397.336.791	25.182.962.339
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	22.799.112.200	18.311.402.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	4.866.786.246	4.676.209.857
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	543.837.037	2.377.300.000
Coast Beacon Inc.	3.919.916	405.620.000
Các cá nhân liên quan	33.455.391.920	51.641.083.160
	<u>178.474.316.677</u>	<u>176.873.676.598</u>
iii) Bán TSCĐ		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	350.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	116.150.000
	<u>350.000.000</u>	<u>116.150.000</u>
iv) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	1.712.145.565
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	60.000.000
	<u>-</u>	<u>1.772.145.565</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2024 VND	2023 VND
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
ESOP (cổ phiếu)		-	1.133.900
Lương và các quyền lợi gộp khác		20.910.642.000	22.469.940.000
Ban Giám đốc		12.470.642.000	13.339.940.000
Hội đồng Quản trị			
Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch	5.060.000.000	5.750.000.000
Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên	650.000.000	650.000.000
Trương Tuyết Hoa	Thành viên	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên	650.000.000	650.000.000
Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập	520.000.000	264.516.000
Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập	260.000.000	132.258.000
Lê Văn Nhật (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)	Thành viên độc lập	-	255.484.000
Nguyễn Văn Khánh (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)	Thành viên	-	63.871.000
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	260.000.000	260.000.000
Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	260.000.000	260.000.000
Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên	130.000.000	66.129.000
Phan Thị Kim Hòa (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)	Thành viên	-	127.742.000

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Coast Beacon Inc.	1.008.011.918.716	799.975.819.981
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	53.382.319.147	15.133.604.806
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	3.055.045	33.383.520
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	101.378.571
Các cá nhân liên quan	698.399.697	190.800.000
	<u>1.062.095.692.605</u>	<u>815.434.986.878</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các cá nhân liên quan	<u>259.933.000.000</u>	<u>19.933.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	<u>1.911.753.680</u>	<u>180.281.562</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	<u>-</u>	<u>1.322.542.800</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	1.963.148.832	2.154.607.440
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	1.611.575.244	1.841.558.101
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	121.680.000	145.800.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	5.228.579	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	705.334.000
	<u>3.701.632.655</u>	<u>4.847.299.541</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	7.274.752.965	8.506.154.131
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	958.060.296	2.709.337.950
	<u>8.232.813.261</u>	<u>11.215.492.081</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

39 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

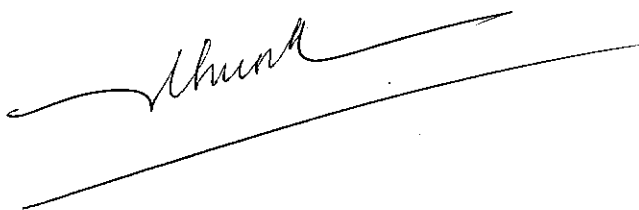
Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	8.953.280.221	11.881.692.324
Từ 1 đến 5 năm	31.254.402.179	28.901.244.375
Trên 5 năm	103.493.017.090	97.611.687.897
	143.700.699.490	138.394.624.596


(b) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các cam kết về chi tiêu xây dựng nhà xưởng và mua máy móc đã ký hợp đồng tại Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn và Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc ước tính với tổng số tiền là 7.576.499.525 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.704.625.803 Đồng).

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2025.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lê Khanh
Người đại diện theo pháp luật